# CTCP Du lịch Trường Sơn COECCO (UPCOM: TSD)

*Du lịch và giải trí*

FireAnt

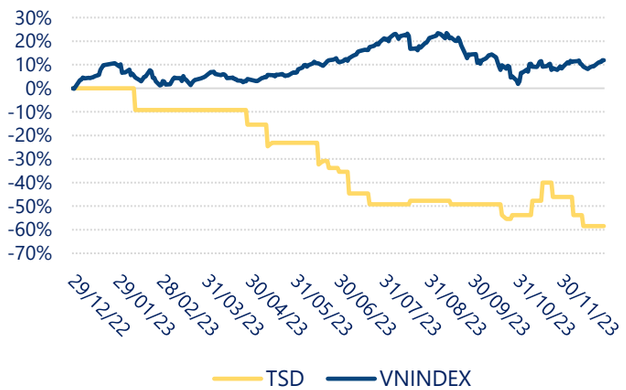
| Ngày 29/12/2023 | 2,700 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | -22.9% | -18.2% | -35.7% |

| Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023 | 1.82 (Ca) |
|---|---|
| | Cảnh báo |

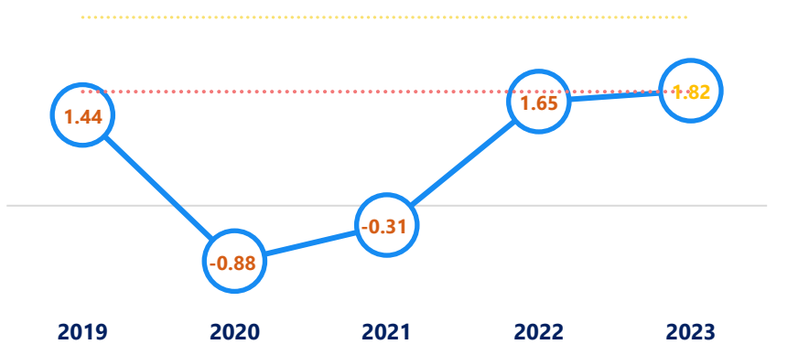
| | 2023 | | YoY |
|---|---|---|---|
| **DT thuần** | 32.6 | *tỷ VNĐ* | ▲ 4.60<br>▲ 16.4% |

| | 2023 | | YoY |
|---|---|---|---|
| **LN sau thuế** | 0.95 | *tỷ VNĐ* | ▼ 0.73<br>▼ 43.3% |

## Tỷ suất lợi nhuận

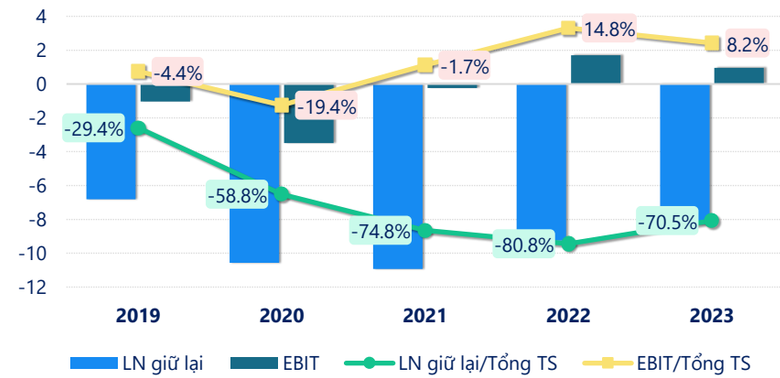



## Z - Score



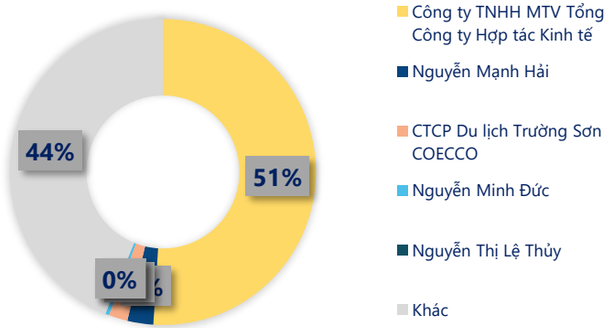

*(Nguồn: fireant.vn)*

## LN giữ lại - EBIT



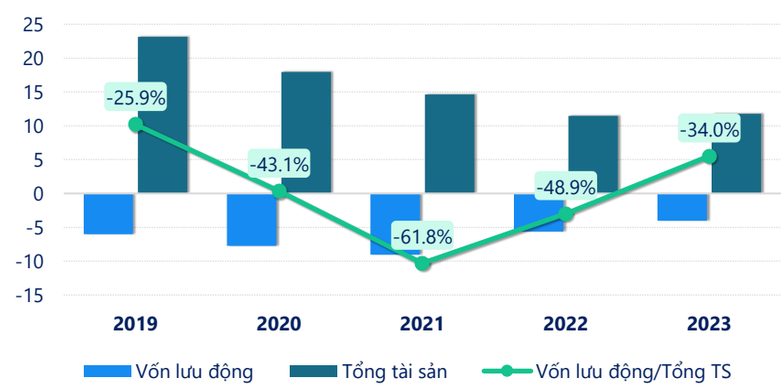

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông



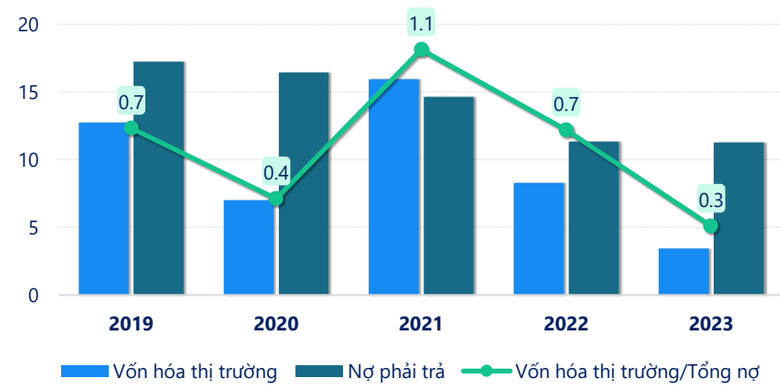

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn lưu động/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

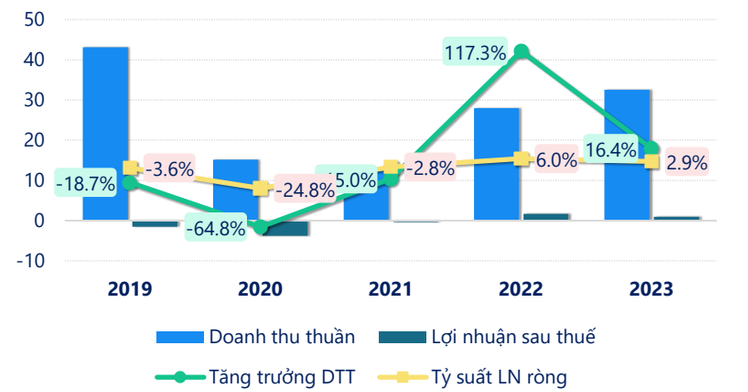
## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ




*(Nguồn: fireant.vn)*

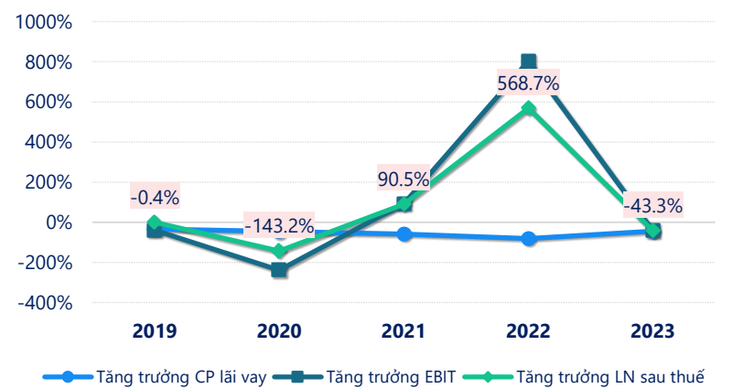
# CTCP Du lịch Trường Sơn COECCO (UPCOM: TSD)

## Kết quả kinh doanh



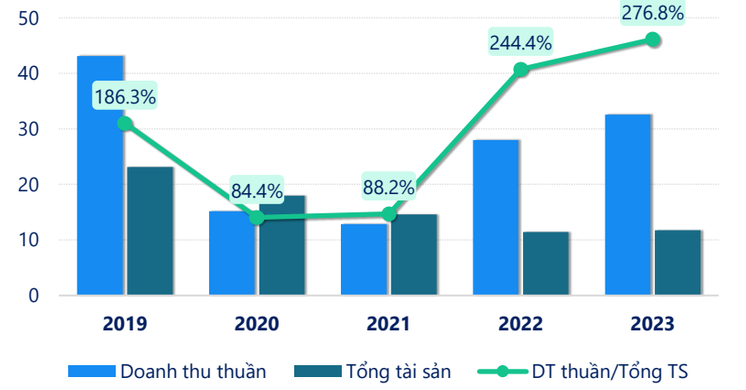

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng chi phí



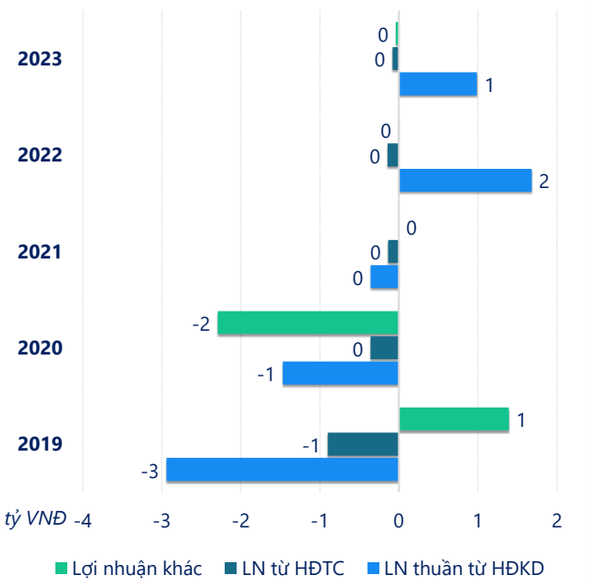

(Nguồn: fireant.vn)

## Doanh thu thuần/Tổng TS



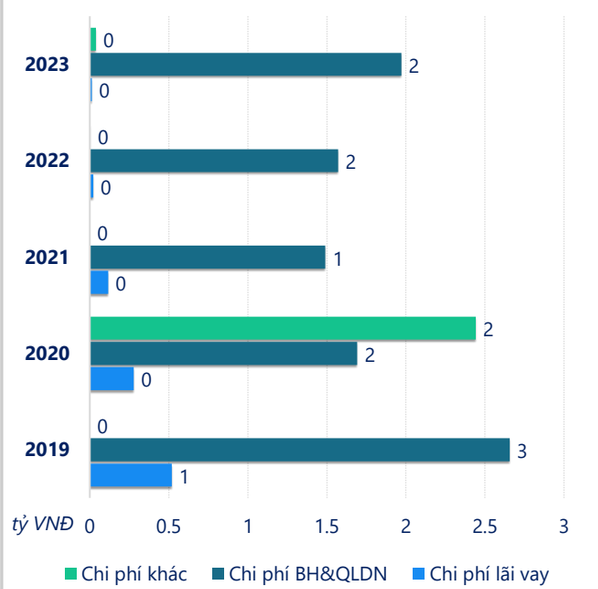

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu lợi nhuận



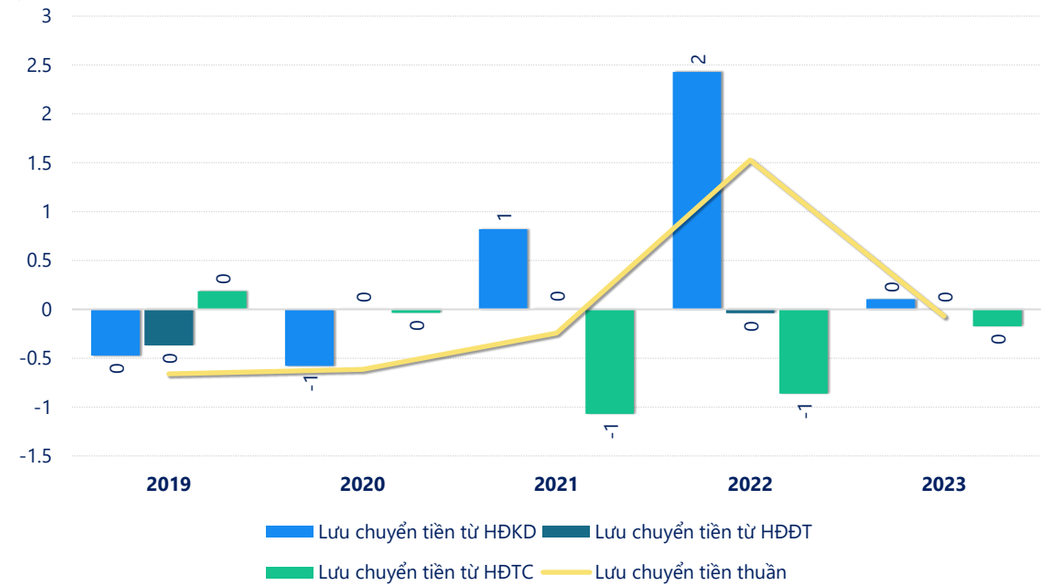

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu chi phí




(Nguồn: fireant.vn)

## Lưu chuyển tiền




(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **11.8** | **11.5** | **2.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 7.16 | 5.21 | 37.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 2.09 | 2.16 | -3.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 3.47 | 1.50 | 132% |
| Hàng tồn kho | 0.13 | 0.15 | -15.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.47 | 1.41 | 4.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **4.62** | **6.24** | **-26.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 2.39 | 3.07 | -22.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.22** | **3.16** | **-29.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 11.3 | 11.3 | -0.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **11.2** | **10.8** | **3.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0.17 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.47 | 9.61 | -1.5% |
| **Nợ dài hạn** | 0.10 | 0.51 | -81.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.10 | 0.51 | -81.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **0.52** | **0.13** | **303%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **0.52** | **0.13** | **303%** |
| Vốn điều lệ | 13.0 | 13.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **43.1** | **15.2** | **12.9** | **28.0** | **32.6** |
| Giá vốn hàng bán | 42.5 | 14.6 | 11.6 | 24.6 | 29.6 |
| **Lợi nhuận gộp** | **0.62** | **0.58** | **1.27** | **3.39** | **3.04** |
| Doanh thu HĐTC | 0.01 | 0.00 | 0.01 | 0.01 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.91 | 0.36 | 0.14 | 0.15 | 0.08 |
| **Chi phí lãi vay** | **0.52** | **0.28** | **0.12** | **0.02** | **0.01** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 2.66 | 1.69 | 1.49 | 1.57 | 1.97 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **-2.94** | **-1.47** | **-0.36** | **1.68** | **0.99** |
| Lợi nhuận khác | 1.39 | -2.29 | 0 | 0.00 | -0.04 |
| **LN trước thuế** | **-1.55** | **-3.76** | **-0.36** | **1.68** | **0.95** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-1.55** | **-3.76** | **-0.36** | **1.68** | **0.95** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-1.55** | **-3.76** | **-0.36** | **1.68** | **0.95** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.47 | -0.58 | 0.82 | 2.43 | 0.10 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.37 | 0.00 | 0.01 | -0.04 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.18 | -0.04 | -1.07 | -0.86 | -0.17 |
| Tiền đầu kỳ | 2.15 | 1.49 | 0.87 | 0.63 | 2.16 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.66** | **-0.61** | **-0.24** | **1.53** | **-0.07** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.49 | 0.87 | 0.63 | 2.16 | 2.09 |

*(Nguồn: fireant.vn)*